

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		606,954,885,567	795,699,180,220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	86,307,029,527	139,472,576,267
1. Tiền	111		84,307,029,527	137,472,576,267
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	80,000,000,000	100,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273,427,025,640	338,927,926,508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	225,095,236,435	314,289,865,813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	47,275,829,339	22,093,872,874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,055,959,866	2,544,187,821
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	166,554,478,047	215,206,223,630
1. Hàng tồn kho	141		166,554,478,047	215,206,223,630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		666,352,353	2,092,453,815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	666,352,353	1,134,574,494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	957,879,321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399,198,586,124	411,107,875,205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	230,409,489,365	246,012,863,559
1. Tài sản cố định hữu hình	221		230,409,489,365	246,012,863,559
- Nguyên giá	222		1,211,668,044,826	1,203,956,464,106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(981,258,555,461)	(957,943,600,547)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	154,780,872,508	151,096,365,424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154,780,872,508	151,096,365,424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,008,224,251	3,998,646,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4,008,224,251	3,998,646,222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,006,153,471,691	1,206,807,055,425



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống
Đa, TP. Hà Nội

Năm 2025

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		259,018,247,815	485,826,911,536
I. Nợ ngắn hạn	310		257,738,247,815	484,546,911,536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	112,920,843,945	130,788,662,141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	345,835,256	333,423,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16,580,299,568	21,335,009,691
4. Phải trả người lao động	314		63,074,749,358	140,025,074,585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,196,711,012	905,689,278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5,541,795,403	7,390,661,962
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10,845,000,000	121,987,746,402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	15,102,075,729	29,789,880,545
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		32,130,937,544	31,990,763,082
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		747,135,223,876	720,980,143,889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	747,135,223,876	720,980,143,889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440,000,000)	(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		426,780,300,775	426,547,156,313
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140,794,923,101	114,872,987,576
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113,376,820,645	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		27,418,102,456	114,872,987,576
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,006,153,471,691	1,206,807,055,425

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 1-2025	Quý 1-2024	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	373,412,018,258	372,064,448,225	373,412,018,258	372,064,448,225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	111,496,036	249,534,370	111,496,036	249,534,370
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	373,300,522,222	371,814,913,855	373,300,522,222	371,814,913,855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	301,130,422,780	298,741,075,822	301,130,422,780	298,741,075,822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72,170,099,442	73,073,838,033	72,170,099,442	73,073,838,033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	598,917,407	935,250,968	598,917,407	935,250,968
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	320,203,963	428,755,490	320,203,963	428,755,490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		308,062,402	412,013,727	308,062,402	412,013,727
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	11,131,619,375	13,309,446,183	11,131,619,375	13,309,446,183
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	29,951,323,488	30,279,861,315	29,951,323,488	30,279,861,315
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	30		31,365,870,023	29,991,026,013	31,365,870,023	29,991,026,013
12. Thu nhập khác	31	VI.7	98,053,628	259,026,576	98,053,628	259,026,576
13. Chi phí khác	32		992,137	44,775,587	992,137	44,775,587
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		97,061,491	214,250,989	97,061,491	214,250,989
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31,462,931,514	30,205,277,002	31,462,931,514	30,205,277,002
Lợi nhuận công ty con chuyển về					-	
Tổng lợi nhuận chịu thuế			31,462,931,514	30,205,277,002	31,462,931,514	30,205,277,002
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,892,586,303	6,041,055,401	4,892,586,303	6,041,055,401
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		26,570,345,211	24,164,221,601	26,570,345,211	24,164,221,601
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,479.7	1,345.7	1,479.7	1,345.7
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Ta Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31,462,931,514	30,205,277,002
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	23,314,954,914	26,029,034,194
- Các khoản dự phòng	03	(14,775,062,330)	(15,499,117,700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(591,550,307)	951,934,564
- Chi phí lãi vay	06	387,952,816	492,791,809
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	39,799,226,607	42,179,919,869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	115,098,048,055	88,347,244,069
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	48,651,745,583	7,574,616,645
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(121,560,394,474)	(11,941,634,208)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	458,644,112	(106,715,211)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(616,569,885)	(2,004,073,413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,667,539,260)	(5,770,928,709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(275,090,763)	(436,181,508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65,888,069,975	117,842,247,534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(28,509,787,720)	(20,568,712,810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		128,700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	598,917,407	(1,032,712,646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,910,870,313)	(41,472,725,456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	14,403,404,586	10,458,570,310
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125,546,150,988)	(99,049,091,454)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111,142,746,402)	(88,590,521,144)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(53,165,546,740)	(12,220,999,066)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139,472,576,267	119,887,523,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	86,307,029,527	107,666,524,542

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BAO BÌ VÀ IN
NÔNG NGHIỆP
Đ. ĐỒNG ĐA - TP. HÀ NỘI
Tạ Thị Tuyết Nga
LÊ DUY TOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/03/2025 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2025 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	31/12/2024
Tiền mặt tại quỹ	1,797,054,553	788,380,253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82,509,974,974	136,684,196,014
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	86,307,029,527	139,472,576,267

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80,000,000,000	80,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình	80,000,000,000	80,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng lãi suất 3.5%/năm

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2025	31/12/2024
a) Phải thu khách hàng	225,024,203,485	314,289,865,813
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	71,032,950	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	71,032,950	
Cộng	225,095,236,435	314,289,865,813

4. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/03/2025	31/12/2024
a) Trả trước cho người bán	47,275,829,339	22,093,872,874
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	19,809,908,000	4,708,278,378
- Manroland Sheetfed Gmhb	12,458,160,000	
- P.T SURYA PAMENANG	7,880,665,958	1,362,272,049
- Bobst Italia S.p.A	5,143,543,200	5,143,543,200
- Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	882,980,000	
- Công ty cổ phần An Quảng		2,449,145,525
- Coolibree GMBH		2,410,946,392
- Trả trước cho người bán khác	1,100,572,181	6,019,687,330
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	47,275,829,339	22,093,872,874

5. Phải thu khác

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	1,055,959,866	-	2,544,187,821	-
Phải thu khác	813,052,866	-	1,671,963,580	-
+ Phải thu khác	813,052,866	-	1,671,963,580	-
Tạm ứng	242,907,000	-	861,570,000	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	-	-	10,654,241	-
Cộng	1,055,959,866	-	2,544,187,821	-

6 . Hàng tồn kho

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	131,873,935,980	-	175,459,702,991	-
Công cụ, dụng cụ	5,815,226,362	-	5,144,620,782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,583,260,287	-	7,398,540,285	-
Thành phẩm	13,232,000,240	-	17,421,197,916	-
Hàng hóa	8,050,055,178	-	9,782,161,656	-
Cộng	166,554,478,047	-	215,206,223,630	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2025: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/03/2025: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	31/03/2025	31/12/2024
a, Ngắn hạn	666,352,353	1,134,574,494
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	666,352,353	1,134,574,494
b, Dài hạn	4,008,224,251	3,998,646,222
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,008,224,251	3,998,646,222
Cộng	4,674,576,604	5,133,220,716

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,882,797,281	770,223,901,196	18,283,658,811	10,566,106,818	1,203,956,464,106
Số tăng trong kỳ		7,711,580,720			7,711,580,720
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	404,882,797,281	777,935,481,916	18,283,658,811	10,566,106,818	1,211,668,044,826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	253,838,670,821	683,822,914,588	16,196,911,751	4,085,103,388	957,943,600,547
Số tăng trong kỳ	10,371,695,610	12,163,170,026	332,943,415	447,145,863	23,314,954,914
Khấu hao trong kỳ	10,371,695,610	12,163,170,026	332,943,415	447,145,863	23,314,954,914
Số giảm trong kỳ	-	-	-	0	0
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	264,210,366,431	695,986,084,614	16,529,855,166	4,532,249,251	981,258,555,461
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	151,044,126,460	86,400,986,608	2,086,747,060	6,481,003,430	246,012,863,559
Tại ngày cuối kỳ	140,672,430,850	81,949,397,302	1,753,803,645	6,033,857,567	230,409,489,365

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2025	31/12/2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ DA tại khu công nghiệp phố nổi	144,195,424,251	146,544,140,501
+ Đầu tư mua sắm TSCĐ	10,585,448,257	4,552,224,923
Cộng	154,780,872,508	151,096,365,424

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến
ngày đáo hạn+ Trái phiếu tại ngân hàng
Agribank Hà Nội

Cộng

31/03/2025		31/12/2024	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC

Cộng

31/03/2025	31/12/2024
112,920,843,945	130,363,106,045
-	425,556,096
-	425,556,096
112,920,843,945	130,788,662,141

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH sinh học nhiệt đới

- Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II

- Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương

- Công ty TNHH In và thiết kế thương hiệu Tuấn Hoàng

-

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

Cộng

31/03/2025	31/12/2024
345,835,256	333,423,850
80,000,000	-
-	142,833,280
38,932,568	73,770,800
-	-
226,902,688	116,819,770
345,835,256	333,423,850

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)

Thuế thu nhập cá nhân

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Các loại thuế khác

Cộng

31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/03/2025
971,663,316	35,736,840,452	33,023,702,230	3,684,801,538
-	101,648,433	101,648,433	-
15,614,496,102	5,400,099,476	16,122,009,276	4,892,586,302
566,050,175	13,210,434,729	9,956,373,274	3,820,111,630
-	-	-	-
4,182,800,098	7,000,000	7,000,000	4,182,800,098
21,335,009,691	54,456,023,090	59,210,733,213	16,580,299,568

14 . Chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi vay

Chi phí khác

Cộng

31/03/2025	31/12/2024
-	39,823,161
1,196,711,012	865,866,117
1,196,711,012	905,689,278

15 . Phải trả ngắn hạn khác

a, Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

- Phải thu khác dư Có

b, Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký cược ký quỹ

Cộng

31/03/2025	31/12/2024
5,541,795,403	7,390,661,962
1,481,629,881	1,273,126,329
1,019,789,006	1,115,509,514
3,030,462,076	4,992,111,679
9,914,440	9,914,440
1,280,000,000	1,280,000,000
1,280,000,000	1,280,000,000
6,821,795,403	8,670,661,962

16 . Vay và nợ thuê tài chính

31/03/2025

Tăng trong năm

Giảm trong năm

31/12/2024

16.1 Vay và nợ thuê tài
chính ngắn hạn

a, Vay ngắn hạn

10,845,000,000	14,403,404,586	125,546,150,988	121,987,746,402
10,845,000,000	14,403,404,586	125,546,150,988	121,987,746,402

Ngân hàng NN và PT	0	10,318,404,586	125,546,150,988	115,227,746,402
Nông thôn CN Hà Nội (1)				
Vay cán bộ nhân viên (2)	10,845,000,000	4,085,000,000		6,760,000,000
Vay Công ty TNHH CN				
Chống giả DAC (3)				
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	0	-	0
a, Vay dài hạn	-			
Ngân hàng NN và PT	-			
Nông thôn CN Hà Nội (4)	-			
16.3 Số có khả năng trả nợ	10,845,000,000			121,987,746,402
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10,845,000,000	-	-	121,987,746,402
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	
17. Dự phòng phải trả			31/03/2025	31/12/2024
a, Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng			15,102,075,729	29,789,880,545
Cộng			15,102,075,729	29,789,880,545

18. Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	180,000,000,000	-	(440,000,000)	426,547,156,313	114,872,987,576	720,980,143,889
Tăng vốn trong năm	-	-		233,144,462	27,418,102,456	27,651,246,918
Lãi trong năm	-	-		-	27,418,102,456	27,418,102,456
Trích các quỹ	-	-		233,144,462	-	233,144,462
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(1,496,166,931)	(1,496,166,931)
Chia cổ tức	-	-		-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-		-	(466,288,924)	(466,288,924)
Giảm khác	-	-			(1,029,878,007)	(1,029,878,007)
Số dư 31/03/2025	180,000,000,000	-	(440,000,000)	426,780,300,775	140,794,923,101	747,135,223,876

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	31/12/2024
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2025	31/12/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	

18.4. Cổ phiếu	31/03/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	44,000	44,
- Cổ phiếu phổ thông	44,000	44,
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,956,000	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,956,000	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
- Doanh thu bán thành phẩm	346,883,636,312	333,152,028,166
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	13,249,667,482	11,209,534,184
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,278,714,464	27,702,885,875
Cộng	373,412,018,258	372,064,448,225
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
Hàng bán bị trả lại	111,496,036	249,534,370
Cộng	111,496,036	249,534,370
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	346,772,140,276	332,902,493,796
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	13,249,667,482	11,209,534,184
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13,278,714,464	27,702,885,875
Cộng	373,300,522,222	371,814,913,855
4 . Giá vốn hàng bán	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
Cộng	301,130,422,780	298,741,075,822
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	598,756,503	902,705,742
- Lãi chênh lệch tỷ giá	160,904	32,545,226
Cộng	598,917,407	935,250,968
6 . Chi phí tài chính	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
- Lãi tiền vay	308,062,402	412,013,727
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,141,561	16,741,763
Cộng	320,203,963	428,755,490

7 . Thu nhập khác	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		128,700,000
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS		
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	98,053,628	130,326,579
Cộng	98,053,628	259,026,579
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên quản lý	5,260,264,289	7,393,595,032
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,494,242,128	3,515,705,794
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2,290,865,358	2,252,162,979
-Chi phí bán hàng khác	86,247,600	147,982,378
Cộng	11,131,619,375	13,309,446,183
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
-Chi phí nhân viên quản lý	19,085,403,770	20,355,216,007
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,820,363,649	7,194,909,766
-Chi phí khấu hao TSCĐ	955,879,824	735,190,723
-Chi phí bằng tiền khác	3,089,676,245	1,994,544,819
Cộng	29,951,323,488	30,279,861,315
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204,932,371,652	210,649,678,888
-Chi phí nhân công	81,179,472,812	77,855,808,099
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,314,954,914	23,038,215,585
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,617,642,420	22,816,415,876
-Chi phí bằng tiền khác	3,168,923,845	7,970,264,772
Cộng	342,213,365,643	342,330,383,220
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế	31,462,931,514	30,205,277,002
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	31,462,931,514	30,205,277,002
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	6,292,586,303	6,041,055,400
- Thuế TNDN được miễn giảm	-1,400,000,000	
e. Thuế TNDN phải nộp	4,892,586,303	6,041,055,400

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

VII.1 Các bên liên quan	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,809,800,550	1,759,906,913
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,738,767,600	1,824,768,000
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC		43,845,300
d, Số dư phải thu		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	71,032,950	

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ DUY TOÀN